

**Nhu cầu nguồn nhân lực tương lai tại Việt Nam và mối liên hệ đến giáo dục nghề nghiệp**

TS. Trương Anh Dũng

Tổng cục trưởng Tổng cục GDNN,

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Hanoi,24/10/2023

A logo with a kangaroo in the middle

Description automatically generated

1. Bối cảnh và một số vấn đề đặt ra trong phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của Việt Nam đang ngày càng tăng cùng với sự gia tăng của dân số. Chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đã có sự cải thiện, thể hiện ở trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động tăng qua từng năm, phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học và công nghệ, đảm nhận được phần lớn các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất - kinh doanh. Theo Ngân hàng Thế giới, chỉ số vốn nhân lực (HCI) của Việt Nam đã tăng từ 0,66 lên 0,69 trong 10 năm 2010 – 2020. Trong hơn 52 triệu người lao động trong độ tuổi hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 26,8% (tháng 9/2023), tăng hơn 2,5 lần so với năm 2000 (10,3%).

Hiện nay, hệ thống mạng lưới các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đã hình thành rộng khắp trên cả nước, đa dạng về ngành nghề và phong phú về phương thức đào tạo, đổi mới chương trình đào tạo gắn với thị trường lao động. Riêng hệ thống GDNN, cả nước có 1.904 cơ sở GDNN, trong đó 407 trường cao đẳng, 439 trường trung cấp, 1058 trung tâm GDNN. Đáng chú ý là số lượng các cơ sở tư thục đã tăng nhanh, xuất hiện ngày càng nhiều mô hình đào tạo chất lượng cao với các ngành nghề tiếp cận tiêu chuẩn khu vực và thế giới. Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo được tăng cường. Hệ thống các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cũng được xây dựng khá đồng bộ với hơn 200 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, gần 100 bộ ngân hàng đề thi được xây dựng phục vụ công tác đánh giá, công nhận kỹ năng cho người lao động.

Trong những năm tới, kinh tế số cùng với sự tác động ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4.0), yêu cầu về việc làm và kỹ năng của người lao động thay đổi, Việt Nam phải vượt qua một số thách thức về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực ở một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, bao gồm công nghiệp bán dẫn.

Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao đang trở thành trở ngại lớn cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Theo Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia. Một trong những thách thức đặt ra đối với các quốc gia đang phát triển khi tiếp cận với CMCN4.0 chính là nguồn nhân lực có tay nghề cao. Theo số liệu trong Báo cáo, Việt Nam xếp hạng thuộc nhóm cuối trong bảng thứ hạng về lao động có chuyên môn cao, thứ 81/100. Năm 2019, tiêu chí về Kỹ năng của Việt Nam xếp ở vị trí thứ 93/141 so với thế giới và vị trí thứ 7 trong khu vực ASEAN.

Ngoài ra, theo quy luật của thị trường lao động và yêu cầu phát triển chung, tỷ lệ lao động ở các trình độ của GDNN (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) phải là nhóm có tỉ lệ cao nhất nhưng Việt Nam thì đang ngược lại, lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở đại học (đại học trở lên chiếm 10,9%, cao đẳng 3,7%, trung cấp 4,3%, sơ cấp 4,7%), cứ 01 người học đại học thì chỉ có 0,42 người học GDNN, cũng có nghĩa là người lao động gián tiếp (đại học) nhiều hơn người lao động trực tiếp (GDNN). Tỷ lệ lao động ở các trình độ GDNN vốn đã rất thấp, lại có xu hướng giảm đi trong những năm qua, trong khi đó mô hình tiêu chuẩn ở các nước là 1/4/10 hoặc 1/4/20, tức là cứ 01 lao động có trình độ đại học trở lên thường có 10 hoặc 20 lao động ở các trình độ GDNN. Điều này còn cho thấy, công tác phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh sau giáo dục phổ thông còn đang nhiều bất cập.

Như vậy, mặc dù Việt Nam có đến 5/12 trụ cột nằm trong top ASEAN 4, tuy nhiên trụ cột về Kỹ năng là một trong 3 trụ cột cần phải được quan tâm, cải thiện nhiều. Theo đó, để thành công trong tương lai, người lao động còn cần thêm các kỹ năng phù hợp hơn để giúp họ đáp ứng được với các thay đổi trong cầu của thị trường lao động. Nền giáo dục, đào tạo Việt Nam đã có truyền thống thành tích rất tốt trong việc cung cấp các kỹ năng cơ bản, nhưng hiện nay, giáo dục, đào tạo Việt Nam phải đối diện với những thách thức lớn hơn về đào tạo các kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng mới theo yêu cầu sẽ ngày càng gia tăng và thay đổi trong những năm tới đây.

2. Nhu cầu nguồn nhân lực tương lai tại Việt Nam

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của nước ta giai đoạn 2021-2030, gồm:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5%- 7,0%; GDP bình quân đầu người đến năm 2025 khoảng 4700- 5000 USD; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; Kinh tế số đạt khoảng 20% GDP; Số lượng doanh nghiệp công nghệ số có khoảng 70.000 doanh nghiệp; thu hút 1,2 triệu nhân lực công nghệ số; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28%- 30%; Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp; thủy sản so với tổng lao động xã hội đạt khoảng 25%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI tăng lên 70% vào năm 2025.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.500 USD; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 30%; Kinh tế số đạt khoảng 30% GDP; Số lượng doanh nghiệp công nghệ số có khoảng 100.000 doanh nghiệp; thu hút 1,5 triệu nhân lực công nghệ số; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%; Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động toàn nền kinh tế; Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong cơ cấu lao động trong doanh nghiệp FDI tăng lên 80% vào năm 2030.

Để đạt được các chỉ tiêu nêu trên, Việt Nam cần đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng để có được nguồn nhân lực tương xứng đáp ứng yêu cầu phát triển. Bên cạnh đó, trước yêu cầu hội nhập quốc tế, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi số và xanh hóa đang tạo ra nhiều việc làm đồng thời đòi hỏi người lao động cần có những kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu việc làm. Báo cáo Kỹ năng xanh toàn cầu năm 2023 do LinkedIn công bố cho thấy trong toàn bộ 48 quốc gia được khảo sát đều có người lao động đang làm công việc xanh hoặc liệt kê ít nhất một kỹ năng xanh trên hồ sơ kinh nghiệm. Nhóm này có cơ hội tìm được việc làm cao hơn 29% so với người không có kỹ năng xanh. Trước bối cảnh đó, ngày 07/8/2023 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 124/NQ-CP về Phiên họp thường kỳ tháng 7 năm 2023, trong đó giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, dự kiến đào tạo khoảng 30 – 50 nghìn nhân lực, chuyên gia cho ngành công nghiệp bán dẫn.

***2.1 Dự báo lao động qua đào tạo nghề theo các cấp trình độ GDNN (người)***

| **Năm** | **Lực lượng lao động** | **Sơ cấp** | **Trung cấp** | **Cao đẳng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 | 57.065.101 | 2.660.950 | 2.647.225 | 2.722.016 |
| 2022 | 57.601.762 | 2.804.213 | 2.684.411 | 2.985.805 |
| 2023 | 58.138.424 | 2.947.477 | 2.773.981 | 3.295.627 |
| 2024 | 58.675.085 | 3.090.740 | 2.863.551 | 3.633.368 |
| 2025 | 59.211.747 | 3.234.004 | 2.953.120 | 4.044.409 |
| 2026 | 61.895.054 | 3.950.322 | 3.037.704 | 4.524.692 |
| 2027 | 57.065.101 | 2.660.950 | 3.124.710 | 5.062.011 |
| 2028 | 57.601.762 | 2.804.213 | 3.214.208 | 5.663.137 |
| 2029 | 58.138.424 | 2.947.477 | 3.306.270 | 6.335.649 |
| 2030 | 61.975.085 | 3.090.740 | 3.400.969 | 7.088.023 |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả Điều tra lao động Việc làm 2019*

Giả định trong giai đoạn 2021 - 2030, thực hiện các chính sách về việc làm, đào tạo nghề như hiện nay thì kết quả dự báo lực lượng lao động và lực lượng lao động phân theo cấp trình độ đào tạo GDNN đến 2030 như sau:

- Đến năm 2025, tổng số lực lượng lao động cả nước là 59,2 triệu người, trong đó lao động có trình độ sơ cấp là 3,2 triệu người; lao động có trình độ trung cấp là 2,95 triệu người; lao động có trình độ cao đẳng là 4,0 triệu người.

- Đến năm 2030, tổng số lực lượng lao động cả nước là 61,9 triệu người, trong đó lao động có trình độ sơ cấp nghề là 3,1 triệu người; lao động có trình độ trung cấp là 3,4 triệu người; lao động có trình độ cao đẳng là 7,1 triệu người. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động bình quân trong giai đoạn 2021-2030 là 0,9%/năm; tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng bình quân trong giai đoạn này là 4,5%/năm, 3,0%/năm và 10,0%/năm.

***2.2 Dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng  
của nhóm lao động qua đào tạo nghề nghiệp (người)***

| **Năm** | **Kỹ năng bậc cao** | **Kỹ năng bậc trung** | **Kỹ năng bậc thấp** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2021 | 2.001.532 | 4.513.215 | 745.727 |
| 2022 | 2.010.346 | 4.716.220 | 771.937 |
| 2023 | 2.019.161 | 4.919.225 | 798.147 |
| 2024 | 2.027.975 | 5.122.230 | 824.357 |
| 2025 | 2.036.790 | 5.325.236 | 850.567 |
| 2026 | 2.045.604 | 5.528.241 | 876.777 |
| 2027 | 2.054.419 | 5.731.246 | 902.987 |
| 2028 | 2.063.233 | 5.934.251 | 929.197 |
| 2029 | 2.072.048 | 6.137.256 | 955.407 |
| 2030 | 2.080.862 | 6.340.262 | 981.617 |

*Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra lao động Việc làm 2019; Phân loại lao động theo nhóm kỹ năng theo vị trí việc làm, không đồng nhất với trình độ đào tạo*

Giả định trong giai đoạn 2021 - 2030, thực hiện các chính sách về việc làm, đào tạo nghề như hiện nay thì kết quả dự báo lực lượng lao động và lực lượng lao động phân theo cấp trình độ đào tạo GDNN đến 2030 như sau:

- Đến năm 2025, tổng số lực lượng lao động cả nước là 59,2 triệu người, trong đó lao động có trình độ sơ cấp là 3,2 triệu người; lao động có trình độ trung cấp là 2,95 triệu người; lao động có trình độ cao đẳng là 4,0 triệu người.

- Đến năm 2030, tổng số lực lượng lao động cả nước là 61,9 triệu người, trong đó lao động có trình độ sơ cấp nghề là 3,1 triệu người; lao động có trình độ trung cấp là 3,4 triệu người; lao động có trình độ cao đẳng là 7,1 triệu người. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động bình quân trong giai đoạn 2021-2030 là 0,9%/năm; tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng bình quân trong giai đoạn này là 4,5%/năm, 3,0%/năm và 10,0%/năm.

3. Một số định hướng, giải pháp phát triển nguồn nhân lực Việt Nam ở các bậc trình độ GDNN trong tình hình mới

Trước bối cảnh nêu trên, ngày 04/5/2023 Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW về đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, để đạt được các mục tiêu về nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp gồm:

*- Thứ nhất*, cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, tạo chuyển biến nhận thức sâu sắc về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

*- Thứ hai,* hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách đổi mới, phát triển GDNN.

*- Thứ ba,* nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đánh giá và kiểm định chất lượng GDNN.

*- Thứ tư,* rà soát, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN.

*- Thứ năm,* đẩy nhanh lộ trình phổ cập nghề cho thanh niên, công nhân, nông dân và người lao động; quan tâm hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách và các đối tượng yếu thế.

*- Thứ sáu,* đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo và tổ chức quản lý đào tạo; đánh giá, công nhận kỹ năng cho người lao động; đẩy mạnh triển khai đồng bộ hệ sinh thái chuyển đổi số trong GDNN.

*- Thứ bảy,* phát triển đội ngũ nhà giáo, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong GDNN.

*- Thứ tám,* nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác về GDNN giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp.

*- Thứ chín,* tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư cho GDNN.

*- Thứ mười,* chủ động, tích cực, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về GDNN.

*- Cuối cùng,* nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; hướng nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tổng quát nêu trên, cần quan tâm, chú ý một số hoạt động cụ thể, gồm:

Đầu tiên:

+ Cần xem việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về GDNN là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, lâu dài. Cần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người học, gia đình và xã hội về ý nghĩa của việc học nghề, kỹ năng nghề trong tiếp cận việc làm, nâng cao thu nhập và cơ hội học tập suốt đời.

+ Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh công tác hướng nghiệp trong trung học phổ thông; phân luồng học sinh sau phổ thông vào GDNN; thực hiện vừa dạy nghề vừa dạy văn hóa tại các cơ sở GDNN; có chính sách khuyến khích học sinh khá, giỏi vào hệ thống GDNN; thực hiện phổ cập nghề cho thanh niên; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút người học thuộc các lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, sức khỏe... và các đối tượng chính sách; tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tự do, người lao động thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp do tác động của cách mạng khoa học công nghệ, thiên tai, dịch bệnh v.v... được tham gia học nghề.

Ngoài ra:

+ Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về GDNN ở các cấp; nâng cao năng lực, ổn định và phát triển mô hình tổ chức của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN các cấp, nhất là cấp tỉnh; tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý và phát triển hệ thống GDNN.

+ Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN công lập đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, bảo đảm về quy mô, cơ cầu và hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

+ Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề thông qua Thẻ học nghề cho người lao động; quy định các chuẩn chuyên môn và điều kiện đảm bảo triển khai hiệu quả hoạt động đào tạo nghề tại doanh nghiệp. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động nhằm tạo chuyển biến trong xây dựng xã hội học tập.

+ Nghiên cứu xây dựng công cụ, tiêu chí, tiêu chuẩn để công nhận chứng chỉ, bằng cấp cho người lao động đã tích lũy được trong quá trình làm việc để nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Tăng cường năng lực hệ thống đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

+ Phát triển, chuẩn hóa và cập nhật kịp thời các bộ tiêu chuẩn trong GDNN; hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở GDNN; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông dựa trên mô đun, tín chỉ, đáp ứng chuẩn đầu ra; đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

+ Hoàn thiện các chuẩn và chuẩn hóa nhà giáo, chú trọng kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghề nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý cơ sở GDNN, cán bộ quản lý nhà nước về GDNN các cấp, đặc biệt ở cấp địa phương.

+ Xây dựng các mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh và thị trường lao động theo từng vùng, địa phương; đẩy mạnh dự báo nhu cầu đào tạo nghề nghiệp đặc biệt các ngành nghề khoa học - kỹ thuật - công nghệ, ưu tiên cho công nghệ thông tin, công nghệ mới, công nghệ cao, các kỹ năng tương lai. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người sử dụng lao động tích cực tham gia hoạt động GDNN và phát triển kỹ năng nghề, chú trọng đào tạo nghề tại nơi làm việc.

+ Tăng ngân sách nhà nước cho GDNN hàng năm trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo tương xứng với vị trí, vai trò của GDNN nhất là cho đào tạo nhân lực chất lượng cao, các ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn; ưu tiên phân bổ ngân sách cho GDNN trong các chương trình, dự án của quốc gia, ngành, địa phương.

+ Mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực GDNN; đẩy mạnh đàm phán, ký kết, triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác với đối tác quốc tế, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam trong việc hỗ trợ cơ sở GDNN, học sinh, sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Hình thành mạng lưới chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực GDNN.

+ Tăng cường nghiên cứu khoa học, cập nhật, ứng dụng các công nghệ mới trong GDNN theo hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ với sự tham gia của người học, nhà giáo, chuyên gia, nghệ nhân, người sử dụng lao động. Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học và các hoạt động hỗ trợ người học khởi nghiệp, tự tạo việc làm.